

Nghệ An, ngày 19 tháng 4 năm 2018

Kính gửi: **Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Thực hiện quy định tại Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống quốc dân. Trường Đại học Vinh xin báo cáo các nội dung theo yêu cầu như sau:

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế

a) Cam kết chất lượng giáo dục: Chất lượng đào tạo đối với các bậc đào tạo hệ chính quy; các điều kiện mà sinh viên được thụ hưởng khi vào học tại trường (chi tiết tại biểu 20 đính kèm).

b) Công khai chất lượng giáo dục thực tế: chi tiết tại biểu 21 đính kèm.

c) Kết quả kiểm định chất lượng: Năm 2017, Trường Đại học Vinh đã được Trung tâm kiểm định Đại học Quốc gia Hà Nội đánh giá ngoài và công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định theo Quyết định số 120/QĐ-KĐCL ngày 06/9/2017 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng Giáo dục và Đại học Quốc gia Hà Nội.

Trường Đại học Vinh là một trong nhóm 20 trường Đại học đầu tiên được Hội đồng Quốc gia kiểm định chất lượng giáo dục công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục

a) Cơ sở vật chất: Diện tích sàn xây dựng phục vụ trực tiếp cho quá trình đào tạo (chi tiết tại biểu 22 đính kèm).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên: Đội ngũ giảng viên cơ hữu và hợp đồng dài hạn (chi tiết tại biểu 23 đính kèm).

3. Công khai tài chính

Công khai các điều kiện tổng hợp và tài chính: Chi tiết tại Biểu 24.

Trên đây là các nội dung công khai năm học 2017-2018, Trường Đại học Vinh xin được báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám hiệu;
- Gửi qua eOffice trường và đăng Website;
- Lưu HCTH, KHTC.



GS.TS Đinh Xuân Khoa

BÁO CÁO CÔNG KHAI NĂM HỌC 2017 - 2018
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

1. Các thông tin chung

Tên trường: **Trường Đại học Vinh** Tên viết tắt: **ĐHV**
Tên tiếng Anh: **Vinh University** Viết tắt: **VinhUni**
Trụ sở chính: **Số 182, đường Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An**
Liên hệ: **Điện thoại: 0238.3855452 Fax: 0238.3855269**
Website: **www.vinhuni.edu.vn** Email: **vinhuni@hn.vnn.vn**
Năm bắt đầu đào tạo khóa 1: 1959

2. Giới thiệu về Trường

Trường được thành lập năm 1959 với tên gọi là Phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh (theo Nghị định số 375/NĐ ngày 16/7/1959 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục). Năm 1962, trường đổi tên thành Trường Đại học Sư phạm Vinh (theo Quyết định số 637/QĐ ngày 28/8/1962 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục). Năm 2001, Trường được Thủ tướng Chính phủ quyết định đổi tên thành Trường Đại học Vinh (theo Quyết định số 62/2001/QĐ-TTg ngày 25/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ). Năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã đồng ý bổ sung Trường Đại học Vinh vào danh sách các trường đại học xây dựng thành trường đại học trọng điểm Quốc gia. Trường Đại học Vinh hiện đang là một trong 8 trường đào tạo giáo viên trọng điểm của cả nước tham gia "Chương trình phát triển các trường sư phạm để nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục (ETEP)". Đây là sự ghi nhận và đánh giá cao của Đảng và Nhà nước đối với sự phát triển và vai trò, vị thế của Trường Đại học Vinh trong hệ thống giáo dục đại học quốc gia. Năm 2018, Trường Đại học Vinh vinh dự trở thành thành viên chính thức của Hiệp hội CDIO quốc tế. Trong những năm tới, Trường Đại học Vinh phấn đấu trở thành thành viên của mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á (AUN).

Trường Đại học Vinh là đơn vị sự nghiệp, trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo. Hiện tại, Trường có 4 viện và 11 khoa đào tạo; 1 Trường Trung học phổ thông Chuyên, 1 Trường Thực hành Sư phạm; 1 nhà xuất bản và 21 phòng, ban, trung tâm, trạm, văn phòng; 2 Văn phòng Đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Thanh Hóa. Trường đào tạo 50 ngành đại học hệ chính quy (*trong đó có 14 ngành đào tạo giáo viên, 22 ngành đào tạo cử nhân, 14 ngành đào tạo kỹ sư*), 37 chuyên ngành đào tạo thạc sĩ, 17 chuyên ngành đào tạo tiến sĩ và 7 môn chuyên hệ trung học phổ thông (*Toán, Vật lý, Hóa học, Tin học, Tiếng Anh, Sinh học và Ngữ Văn*). Năm học 2017 - 2018, Trường có gần 38.000 học sinh, sinh viên, học viên ở tất cả các bậc học, ngành học, loại hình đào tạo. Người học của Trường Đại học Vinh đến từ 54 tỉnh, thành trong nước và sinh viên quốc tế Lào, Thái Lan (*hiện nay Trường có 376 lưu học sinh*). Trường Đại học Vinh đã triển khai đào tạo theo hệ thống tín chỉ từ năm

2007. Hiện nay, Trường đã và đang xây dựng và phát triển chương trình đào tạo tiếp cận CDIO áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2017.

Trường đã có 32 cán bộ được tặng danh hiệu Nhà giáo ưu tú; có 9 đơn vị và 39 cá nhân được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhì, Huân chương Lao động hạng Ba. Hiện tại, Trường có 1.250 cán bộ, viên chức (*gồm 948 giảng viên, giáo viên và 302 cán bộ, viên chức hành chính*). Trong tổng số 948 giảng viên có 4 giáo sư, 72 phó giáo sư, 355 tiến sĩ (*chiếm 34,48% tổng số giảng viên của Trường*), 562 thạc sĩ. Trong tổng số 302 chuyên viên, kỹ thuật viên, cán bộ hành chính, phục vụ có 13 chuyên viên chính và 110 thạc sĩ.

Trường Đại học Vinh có cơ sở chính (cơ sở 1) tại số 182, đường Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An với diện tích 13,5 ha và 4 cơ sở khác trên địa bàn 2 tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh. Cơ sở 2 ở xã Nghi Ân, thành phố Vinh và xã Nghi Phong, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, hiện tại là nơi đào tạo của Viện Nông nghiệp và Tài nguyên, Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh diện tích 19,2 ha. Cơ sở 3 ở xã Xuân Trường, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh, hiện tại là Trung tâm Thực hành nuôi trồng Thủy sản mặn - lợ diện tích gần 9,3 ha. Cơ sở 4 ở khối 4, thị trấn Hưng Nguyên, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An, hiện tại là Trung tâm Thực hành nuôi trồng Thủy sản nước ngọt tại diện tích gần 1.4 ha. Cơ sở 5 ở khối 22, phường Hưng Bình, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, hiện tại là Ký túc xá sinh viên và một cơ sở của Trường Thực hành Sư phạm diện tích gần 0,7 ha.

Trường hợp tác đào tạo, nghiên cứu khoa học, bồi dưỡng cán bộ với trên 40 cơ sở giáo dục đại học và các cơ quan, tổ chức khoa học trong nước và quốc tế. Nhiều nhà giáo, cán bộ khoa học của Trường là thành viên, cộng tác viên của các hội đồng khoa học hoặc tổ chức khoa học quốc gia, khu vực và quốc tế (*Đức, Italia, Nhật Bản, Pháp, Ba Lan, Nga, Canada, Hoa Kỳ, Hội Thiên văn quốc tế,...*). Nhiều cán bộ của Trường được mời làm chuyên gia giáo dục và giảng dạy tại các trường đại học ở Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Ba Lan, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Trong gần 60 năm qua, Trường đã đào tạo và cấp bằng tốt nghiệp cho 52.326 sinh viên hệ chính qui, 49.682 sinh viên hệ vừa làm vừa học, 7.268 học viên cao học, 123 nghiên cứu sinh và 7.621 học sinh THPT. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp một số ngành đào tạo (*Kỹ thuật xây dựng, Giáo dục tiểu học, Giáo dục mầm non, các ngành Nông - Lâm - Ngư nghiệp*) có việc làm sau 01 năm tốt nghiệp đạt 100%. Sinh viên của Trường được trang bị toàn diện về chuyên môn nghiệp vụ nên khi ra trường sớm khẳng định được năng lực, được nhà tuyển dụng đánh giá cao. Nhiều cựu sinh viên của Trường đã trở thành các nhà khoa học, chuyên gia đầu ngành, cán bộ lãnh đạo, quản lý của các cơ quan Đảng, chính quyền các cấp tại các cơ sở giáo dục, đào tạo, các viện nghiên cứu, các trung tâm khoa học, công nghệ, kinh tế lớn trong nước và quốc tế.

Với những đóng góp quan trọng cho sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo, Trường đã được tặng Huân chương Lao động hạng Nhì (năm 1979), Huân chương Lao động hạng Nhất (năm 1992), Huân chương Độc lập hạng Ba (năm 1995), Huân chương Độc lập hạng Nhì (năm 2001), danh hiệu Anh hùng Lao động trong thời kỳ đổi mới (năm 2004), Cờ thi đua của Thủ tướng Chính phủ (năm 2007), Huân chương Độc lập hạng Nhất (năm 2009), Huân chương

Hữu nghị của Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào (năm 2009, 2013 và 2017), Huân chương Độc lập hạng Nhất lần thứ 2 (năm 2014) và nhiều phần thưởng cao quý khác.

Đảng bộ Trường được Ban Thường vụ Tỉnh ủy Nghệ An công nhận là đảng bộ cơ sở trong sạch vững mạnh 20 năm liên tục (từ năm 1998 đến năm 2017). Công đoàn Trường được tặng Huân chương Lao động hạng Ba (năm 2000), Huân chương Lao động hạng Nhì (năm 2006). Đoàn trường được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ (năm 2004) và Huân chương Lao động hạng Ba (năm 2006). Hội Sinh viên trường được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ (năm 2004).

3. Chức năng, nhiệm vụ

Trường Đại học Vinh là đơn vị hành chính sự nghiệp, trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, có tư cách pháp nhân, có tài khoản, con dấu và biểu tượng riêng, có chức năng, nhiệm vụ:

- Đào tạo kỹ sư, giáo viên, cử nhân có trình độ đại học và sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) đáp ứng nhu cầu nhân lực của đất nước và một số nước trong khu vực.
- Đào tạo học sinh THPT chuyên nhằm bồi dưỡng nhân tài cho đất nước
- Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng Bắc Trung bộ và cả nước.

4. Sứ mạng và tầm nhìn

4.1. Sứ mạng

Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, nghiên cứu khoa học giáo dục, khoa học cơ bản, ứng dụng và chuyển giao công nghệ hàng đầu của khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước.

4.2. Tầm nhìn

Trường Đại học Vinh là trường đại học trọng điểm quốc gia, thành viên của Mạng lưới các trường đại học ASEAN, hướng tới sự thành đạt của người học.

5. Chính sách chất lượng

Không ngừng cải tiến chất lượng đào tạo trên cơ sở đổi mới chương trình, nội dung giáo dục, phương pháp dạy học và tạo điều kiện tốt nhất cho người học. Đồng thời, nâng cao hiệu quả của hệ thống đảm bảo chất lượng và tham gia kiểm định chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia.

6. Công bố chuẩn đầu ra các ngành đào tạo trình độ đại học hệ chính quy

Thực hiện chủ trương "Ba công khai" của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo các ngành học, bậc học, năm 2010, Trường Đại học Vinh đã công bố chuẩn đầu ra các ngành đào tạo đại học hệ chính quy. Năm 2013, Nhà trường đã tổ chức tổng kết 5 năm đào tạo theo hệ thống tín chỉ; Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép Nhà trường mở thêm 8 ngành đào tạo mới. Trên cơ sở điều chỉnh chương trình đào tạo, Nhà trường đã bổ sung và công bố Chuẩn đầu ra cho 50 ngành đào tạo đại học. Từ khoá đào tạo thứ 54,

sinh viên không chuyên ngữ tốt nghiệp phải có trình độ tiếng Anh bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam và bậc 5/6 đối với sinh viên chuyên ngữ.

Trường Đại học Vinh cam kết trước xã hội và người học về chất lượng đào tạo đúng theo chuẩn đầu ra đã công bố.

7. Cam kết thực hiện của Nhà trường

Trường Đại học Vinh cam kết trước xã hội và người học về chất lượng đào tạo đúng theo chuẩn đầu ra đã công bố.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (Đề b/c);
- Đăng Website, ioffice;
- Lưu HCTH.



GS.TS Đinh Xuân Khoa

BIỂU TỔNG HỢP

Một số thông tin công khai của cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng
Năm học 2017-2018

Hình thức công khai: Trước hội đồng nhà trường và đăng trên website trường, địa chỉ website www.vinhuni.edu.vn

TT	Thông tin	Đơn vị	Số lượng
1	Số ngành trường đang đào tạo	Ngành	53
2	Số ngành đã công bố chuẩn đầu ra	Ngành	53
3	Diện tích đất của trường	ha	44,12
4	Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo:	m2	199.842
4.1	Diện tích phòng học các loại	-	44.224
4.2	Diện tích thư viện	-	6.737
4.3	Diện tích phòng thí nghiệm	-	10.294
4.4	Diện tích ao thực hành hải sản mặn ngọt, vườn thực nghiệm tại cơ sở 2, trại Hải sản, trại ngọt	-	69.400
4.5	Diện tích nhà xưởng thực hành	-	4.668
4.6	Diện tích nhà tập đa năng	-	2.143
4.7	Diện tích nhà ở ký túc xá	-	36.911
4.8	Diện tích khác (sân thể dục thể thao, ...)	-	25.465
5	Diện tích sàn xây dựng ký túc xá của trường	m2	31.011
6	Tổng số giảng viên cơ hữu, hợp đồng dài hạn:	Người	1.250
6.1	Giáo sư	-	4
6.2	Phó giáo sư	-	72
6.3	TSKH, tiến sĩ	-	355
6.4	Thạc sĩ	-	562
6.5	Cử nhân và khác	-	342
7	Tổng số sinh viên, học sinh	Người	37.654
7.1	Nghiên cứu sinh	-	176
7.2	Học viên cao học	-	2.120
7.3	Đại học chính quy	-	14.066
7.4	Đại học chính quy liên thông	-	192
7.5	Hệ vừa làm vừa học	-	16.184
7.6	Hệ đào tạo từ xa	-	1.955
7.7	Cao đẳng	-	0
7.8	Trung cấp chuyên nghiệp	-	0
7.9	Học sinh THPT chuyên		1.368
7.10	Mầm non		680
7.11	Học sinh Tiểu học		551
7.12	Học sinh THCS		362
8	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu từ thạc sĩ trở lên	%	92,51
9	Mức học phí hệ chính quy năm 2017-2018:	Tr. đồng/năm	

9.1	Tiến sỹ - Khối tự nhiên - Khối xã hội	-	21.75 18.50
9.2	Thạc sỹ - Khối tự nhiên - Khối xã hội	-	13.05 11.10
9.3	Đại học - Khối tự nhiên - Khối xã hội	Tr. đồng/tín chỉ	0,28 0,255
9.4	Cao đẳng	-	
10	Tổng thu năm 2017	Tỷ đồng	395,89
10.1	Từ ngân sách	-	142,76
10.2	Từ học phí, lệ phí	-	108,79
10.3	Từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ	-	4,135
10.4	Từ nguồn khác	-	140,2

Nghệ An, ngày 19 tháng 4 năm 2018

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



GS. TS Đinh Xuân Khoa

THÔNG BÁO

Công khai cam kết chất lượng đào tạo của cơ sở đào tạo năm học 2017-2018

STT	Nội dung	Các chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ (17 chuyên ngành)	Các chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ (37 chuyên ngành)	Các ngành đào tạo trình độ đại học (50 ngành – 3 chuyên ngành)
I	Điều kiện tuyển sinh	Thi tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ: Hàng năm, Nhà trường tổ chức xét tuyển Nghiên cứu sinh vào tháng 10 hàng năm. Trước đó khoảng 3 tháng, Nhà trường có thông báo tuyển sinh rộng rãi trên phương tiện thông tin đại chúng. Người dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ phải có các điều kiện sau: 1. Có bằng thạc sĩ phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự tuyển. Trường hợp chưa có bằng thạc sĩ thì phải có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy loại khá trở lên, ngành phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự tuyển. Nhà trường quy định chi tiết các điều kiện về văn bằng, ngành học, điểm trung bình chung học tập toàn khóa ở trình độ đại học hoặc thạc sĩ để được dự tuyển vào các chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ của cơ sở mình và nêu rõ trong thông báo tuyển sinh. 2. Là tác giả 01 bài báo hoặc báo cáo liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu	Thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ: Hàng năm, Nhà trường tổ chức thi tuyển sinh Sau đại học vào cuối tháng 3 (đợt 1) và cuối tháng 8 (đợt 2). Trước đó khoảng 3 tháng, Nhà trường có thông báo tuyển sinh rộng rãi trên phương tiện thông tin đại chúng. Các môn thi tuyển gồm: môn ngoại ngữ, môn cơ bản, môn cơ sở của ngành hoặc chuyên ngành đào tạo. Thời gian làm bài thi môn cơ bản và môn cơ sở theo hình thức tự luận là 180 phút, môn ngoại ngữ theo hình thức trắc nghiệm là 90 phút. Người dự thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ phải có các điều kiện sau đây: 1. Về văn bằng a) Đã tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp với ngành, chuyên ngành đăng ký dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ theo quy định tại Khoản 1, Điều 6 Quy định này; b) Đã tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành, chuyên ngành đăng ký dự thi đào	Tuyển sinh đại học hệ chính quy: Hiện nay được Nhà trường thực hiện theo kế hoạch tuyển sinh chung do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định. Các điều kiện tuyển sinh của các ngành đào tạo đại học theo hệ chính quy của Trường được thực hiện theo quy chế Tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25/01/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Điều lệ trường đại học ban hành theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ và căn cứ vào điều kiện cơ sở vật chất, năng lực đội ngũ của Nhà trường. Tuyển sinh đào tạo liên thông từ trình độ cao đẳng lên trình độ đại học hệ chính quy được thực hiện theo quyết định số 18/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về liên thông trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ Đại học.

STT	Nội dung	Các chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ (17 chuyên ngành)	Các chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ (37 chuyên ngành)	Các ngành đào tạo trình độ đại học (50 ngành – 3 chuyên ngành)
		đăng trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển. 3. Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải có một trong những văn bằng, chứng chỉ chứng minh về năng lực ngoại ngữ sau: a. Bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng thạc sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp cho người học toàn thời gian ở nước ngoài mà ngôn ngữ sử dụng trong quá trình học tập là tiếng Anh hoặc tiếng nước ngoài khác. b. Bằng tốt nghiệp đại học các ngành ngôn ngữ nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp; c. Chứng chỉ tiếng Anh TOEFL iBT từ 45 trở lên hoặc Chứng chỉ IELTS (Academic Test) từ 5.0 trở lên do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển; d. Người dự tuyển đáp ứng quy định tại điểm a) khoản này thì khi ngôn ngữ sử dụng trong thời gian học tập không phải là tiếng Anh; hoặc đáp ứng quy định tại điểm b) khoản này khi có bằng tốt nghiệp	tạo trình độ thạc sĩ theo quy định tại Khoản 2, Điều 6 và đã học bổ sung kiến thức theo quy định tại Điều 7 Quy định này; c) Tốt nghiệp đại học một số ngành khác theo quy định tại Khoản 3 và Khoản 4, Điều 6 Quy định này có thể đăng ký dự thi vào ngành, chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ thuộc lĩnh vực quản trị, quản lý sau khi đã học bổ sung kiến thức theo Điều 7 Quy định này; d) Văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành; đ) Căn cứ vào điều kiện của cơ sở đào tạo và yêu cầu của ngành, chuyên ngành đào tạo, Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh quy định cụ thể về điều kiện văn bằng của thí sinh dự thi trong thông báo tuyển sinh. 2. Về kinh nghiệm công tác chuyên môn: Thí sinh tốt nghiệp đại học loại khá trở lên được đăng ký dự thi ngay sau khi tốt nghiệp; thí sinh tốt nghiệp loại trung bình phải qua một năm thực tiễn kinh nghiệm sau khi tốt nghiệp đại học mới được đăng ký dự thi. 3. Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian bị thi hành kỷ luật từ mức cảnh	Tuyển sinh Trung học phổ thông chuyên được thực hiện theo Quyết định số 58/2010/QĐ-TTg ngày 22/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành "Điều lệ trường đại học" và Thông tư số: 06/2012/TT-BGDĐT ngày 15/02/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường trung học phổ thông chuyên; Căn cứ Thông tư 12/2014/TT-BGDĐT ngày 18/4/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi bổ sung điều 23, 24 Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường THPT Chuyên.

STT	Nội dung	Các chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ (17 chuyên ngành)	Các chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ (37 chuyên ngành)	Các ngành đào tạo trình độ đại học (50 ngành – 3 chuyên ngành)
		đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài không phải là tiếng Anh; hoặc có các chứng chỉ tiếng nước ngoài khác tiếng Anh ở trình độ tương đương theo quy định tại điểm c) khoản này do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển thi phải có khả năng giao tiếp được bằng tiếng Anh trong chuyên môn (có thể diễn đạt những vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn cho người khác hiểu bằng tiếng Anh và hiểu được người khác trình bày những vấn đề chuyên môn bằng tiếng Anh). đ. Người dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ ngành ngôn ngữ Anh phải có chứng chỉ tiếng nước ngoài khác tiếng Anh ở trình độ tương đương theo quy định tại điểm c) khoản này do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển; hoặc đáp ứng quy định tại điểm a) khoản này khi ngôn ngữ sử dụng trong thời gian học tập không phải là tiếng Anh; hoặc đáp ứng quy định tại điểm b) khoản này khi có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài không phải là tiếng Anh. 4. Người dự tuyển là công dân nước	cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận. 4. Có đủ sức khỏe để học tập. Đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học theo quy định tại Điểm e, Khoản 1, Điều 9 của Quy định này, Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh xem xét, quyết định cho dự thi tuyển sinh tùy tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành học. 5. Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo thông báo tuyển sinh của Trường Đại học Vinh. Đối tượng dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ là người nước ngoài được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Đối tượng và chính sách ưu tiên 1. Đối tượng ưu tiên a) Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế xét tuyển đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác	

STT	Nội dung	Các chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ (17 chuyên ngành)	Các chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ (37 chuyên ngành)	Các ngành đào tạo trình độ đại học (50 ngành – 3 chuyên ngành)
		ngoài phải có trình độ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc tốt nghiệp đại học, thạc sĩ tại các trường Đại học của Việt Nam mà ngôn ngữ sử dụng trong thời gian học tập là tiếng Việt. 5. Ứng viên đăng ký xét tuyển ngành Quản lý giáo dục đủ điều kiện về kinh nghiệm quản lý và thâm niên công tác theo yêu cầu cụ thể do Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh quy định trong thông báo tuyển sinh hàng năm.	của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền; b) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; c) Con liệt sĩ; d) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động; đ) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương được quy định tại Điểm a, Khoản này; e) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học. 2. Mức ưu tiên Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên quy định tại Khoản 1 Điều này (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng vào kết quả thi mười điểm cho môn ngoại ngữ (thang điểm 100) và cộng một điểm (thang điểm 10) cho môn cơ bản.	
II	Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ người học	1. Có đủ phòng học, giảng đường đảm bảo chất lượng. 70% phòng học có trang bị máy chiếu projector. 2. Phòng máy tính được kết nối internet, hệ thống wifi phủ sóng trong toàn Trường.	1. Có đủ phòng học, giảng đường đảm bảo chất lượng. 70% phòng học có trang bị máy chiếu projector. 2. Phòng máy tính được kết nối internet, hệ thống wifi phủ sóng trong toàn Trường.	1. Có đủ phòng học, giảng đường đảm bảo chất lượng. 70% phòng học có trang bị máy chiếu projector. 2. Phòng máy tính được kết nối internet, hệ thống wifi phủ sóng trong toàn Trường.

STT	Nội dung	Các chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ (17 chuyên ngành)	Các chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ (37 chuyên ngành)	Các ngành đào tạo trình độ đại học (50 ngành – 3 chuyên ngành)
	(như phòng học, trang thiết bị, thư viện ...)	3. Thư viện có đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo phục vụ giảng dạy, học tập và nghiên cứu.	3. Thư viện có đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo phục vụ giảng dạy, học tập và nghiên cứu.	3. Thư viện có đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo phục vụ giảng dạy, học tập và nghiên cứu.
III	Đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục	- Trường Đại học Vinh là đơn vị hành chính sự nghiệp, trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, với đội ngũ cán bộ của Trường Đại học Vinh đạt tỷ lệ đạt chuẩn cao so với các trường đại học trong cả nước. Hiện nay, Trường Đại học Vinh có 1.250 cán bộ, công chức. Trong tổng số 948 giảng viên, có 76 giáo sư, phó giáo sư, 355 tiến sĩ, 562 thạc sĩ... Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu là 39%, tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu là 73%, ít nhất có 40% đội ngũ giảng viên có trình độ Thạc sĩ trở lên, biết ứng dụng tin học trong chuyên môn, có từ 20 – 30% giảng viên có đủ trình độ ngoại ngữ để làm việc trực tiếp với người nước ngoài và phát huy quyền tự chủ trong học thuật. - Trường Đại học Vinh đã liên kết và mời hàng trăm nhà khoa học trong và ngoài nước đang tham gia đào tạo đại học và sau đại học tại Trường Đại học Vinh. - Có hệ thống quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra chặt chẽ.	- Trường Đại học Vinh là đơn vị hành chính sự nghiệp, trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, với đội ngũ cán bộ của Trường Đại học Vinh đạt tỷ lệ đạt chuẩn cao so với các trường đại học trong cả nước. Hiện nay, Trường Đại học Vinh có hơn 1.250 cán bộ, công chức. Trong tổng số 948 giảng viên, có 76 giáo sư, phó giáo sư, 355 tiến sĩ, 562 thạc sĩ... Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu là 39%, tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu là 73%, ít nhất có 40% đội ngũ giảng viên có trình độ Thạc sĩ trở lên, biết ứng dụng tin học trong chuyên môn, có từ 20 – 30% giảng viên có đủ trình độ ngoại ngữ để làm việc trực tiếp với người nước ngoài và phát huy quyền tự chủ trong học thuật. - Trường Đại học Vinh đã liên kết và mời hàng trăm nhà khoa học trong và ngoài nước đang tham gia đào tạo đại học và sau đại học tại Trường Đại học Vinh. - Có hệ thống quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra chặt chẽ.	- Trường Đại học Vinh là đơn vị hành chính sự nghiệp, trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, với đội ngũ cán bộ của Trường Đại học Vinh đạt tỷ lệ đạt chuẩn cao so với các trường đại học trong cả nước. Hiện nay, Trường Đại học Vinh có hơn 1.250 cán bộ, công chức. Trong tổng số 948 giảng viên, có 76 giáo sư, phó giáo sư, 355 tiến sĩ, 562 thạc sĩ... Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu là 39%, tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu là 73%, ít nhất có 40% đội ngũ giảng viên có trình độ Thạc sĩ trở lên, biết ứng dụng tin học trong chuyên môn, có từ 20 – 30% giảng viên có đủ trình độ ngoại ngữ để làm việc trực tiếp với người nước ngoài và phát huy quyền tự chủ trong học thuật. - Trường Đại học Vinh đã liên kết và mời hàng trăm nhà khoa học trong và ngoài nước đang tham gia đào tạo đại học và sau đại học tại Trường Đại học Vinh. - Có hệ thống quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra chặt chẽ.

STT	Nội dung	Các chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ (17 chuyên ngành)	Các chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ (37 chuyên ngành)	Các ngành đào tạo trình độ đại học (50 ngành – 3 chuyên ngành)
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của người học ở cơ sở giáo dục	Được Nhà trường cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin về việc học tập, nghiên cứu của sinh viên; Được sử dụng thư viện, tài liệu học tập, phòng thí nghiệm, trang thiết bị của Nhà trường; Được tham gia các hoạt động đoàn thể, hoạt động khoa học có liên quan. Tạo mọi điều kiện cho học sinh, sinh viên học tập, NCKH, tham gia hội thảo khoa học trong nước và quốc tế. Tổ chức các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao. Thực hiện các chế độ chính sách kịp thời, thỏa đáng cho học sinh, sinh viên. Theo dõi và đề xuất các hình thức khen thưởng và kỷ luật sinh viên chính xác, kịp thời.	Được Nhà trường cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin về việc học tập, nghiên cứu của sinh viên; Được sử dụng thư viện, tài liệu học tập, phòng thí nghiệm, trang thiết bị của Nhà trường; Được tham gia các hoạt động đoàn thể, hoạt động khoa học có liên quan. Tạo mọi điều kiện cho học sinh, sinh viên học tập, NCKH, tham gia hội thảo khoa học trong nước và quốc tế. Tổ chức các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao. Thực hiện các chế độ chính sách kịp thời, thỏa đáng cho học sinh, sinh viên. Theo dõi và đề xuất các hình thức khen thưởng và kỷ luật sinh viên chính xác, kịp thời.	Được Nhà trường cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin về việc học tập, nghiên cứu của sinh viên; Được sử dụng thư viện, tài liệu học tập, phòng thí nghiệm, trang thiết bị của Nhà trường; Được tham gia các hoạt động đoàn thể, hoạt động khoa học có liên quan. Tạo mọi điều kiện cho học sinh, sinh viên học tập, NCKH, tham gia hội thảo khoa học trong nước và quốc tế. Tổ chức các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao. Thực hiện các chế độ chính sách kịp thời, thỏa đáng cho học sinh, sinh viên. Theo dõi và đề xuất các hình thức khen thưởng và kỷ luật sinh viên chính xác, kịp thời.
V	Yêu cầu về thái độ học tập của người học	Nhà trường yêu cầu cao về mục đích của người học: học để làm việc, học để nghiên cứu khoa học, có tư duy phản biện, có khả năng thực hiện công việc độc lập và phối kết hợp (làm việc theo nhóm). Nghiên cứu sinh có nhiệm vụ: Thực hiện kế hoạch học tập, chương trình học tập và nghiên cứu khoa học trong thời gian quy định của cơ sở đào tạo; Trung thực trong học tập, nghiên cứu khoa học;	Nhà trường yêu cầu cao về mục đích của người học: học để làm việc, học để nghiên cứu khoa học, có tư duy phản biện, có khả năng thực hiện công việc độc lập và phối kết hợp (làm việc theo nhóm). Học viên có nhiệm vụ: Thực hiện kế hoạch học tập, chương trình học tập và NCKH trong thời gian quy định của cơ sở đào tạo; Trung thực trong học tập, nghiên cứu khoa học; Đóng học phí theo	Người học được hưởng các quyền lợi và nghĩa vụ trong Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành theo Quyết định số 43/QĐ-BGD-ĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về công tác đào tạo; Thông tư 10/2016-TT-BGDĐT ngày 5/4/2016 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và đào tạo về việc ban hành quy chế công tác sinh viên đối với

STT	Nội dung	Các chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ (17 chuyên ngành)	Các chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ (37 chuyên ngành)	Các ngành đào tạo trình độ đại học (50 ngành – 3 chuyên ngành)
		Đóng học phí theo quy định; Tôn trọng nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên của cơ sở đào tạo, không được dùng bất cứ áp lực nào đối với giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên để có kết quả học tập, nghiên cứu khoa học theo ý muốn chủ quan; Chấp hành nội quy, quy định đào tạo trình độ thạc sĩ của cơ sở đào tạo;... Quyền của Nghiên cứu sinh: Được sử dụng thư viện, tài liệu khoa học, phòng thí nghiệm, các trang thiết bị và cơ sở vật chất của cơ sở đào tạo và cơ sở phối hợp đào tạo; được tham gia hoạt động của các đoàn thể, tổ chức xã hội trong cơ sở đào tạo; các quyền khác theo quy định của pháp luật.	quy định; Tôn trọng nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên của cơ sở đào tạo, không được dùng bất cứ áp lực nào đối với giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên để có kết quả học tập, nghiên cứu khoa học theo ý muốn chủ quan; Chấp hành nội quy, quy định đào tạo trình độ thạc sĩ của cơ sở đào tạo theo Thông tư 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014 về ban hành quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ; Quyết định số 1405/QĐ-ĐHV ngày 23/4/2016 của Hiệu trưởng trường Đại học Vinh về việc ban hành quy định công tác quản lý học viên của trường Đại học Vinh;... Quyền của học viên: Được sử dụng thư viện, tài liệu khoa học, phòng thí nghiệm, các trang thiết bị và cơ sở vật chất của cơ sở đào tạo và cơ sở phối hợp đào tạo; được tham gia hoạt động của các đoàn thể, tổ chức xã hội trong cơ sở đào tạo; các quyền khác theo quy định của pháp luật.	chương trình đào tạo đại học hệ chính quy; Các quy định trong Điều lệ trường đại học ban hành kèm theo Quyết định số 58/QĐ-TTg ngày 22/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ và Quy định số 868/QĐ-ĐHV ngày 02/04/2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh cụ thể hoá một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ. Quyết định số 1291/QĐ-ĐHV ngày 15/8/2016 về việc ban hành quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy.
VI	Mục tiêu, kiến thức, kỹ năng, trình độ ngoại ngữ đạt được	a) Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ hoặc tiến sĩ tại nước ngoài mà ngôn ngữ sử dụng trong đào tạo là tiếng Anh; b) Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ hoặc tiến sĩ ở trong nước mà ngôn ngữ sử dụng trong đào tạo là tiếng Anh không	- Đào tạo trình độ thạc sĩ giúp học viên nắm vững lý thuyết, có trình độ cao về thực hành, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc ngành, chuyên ngành được đào tạo.	Sinh viên sau khi tốt nghiệp: - Nắm vững kiến thức đại cương, khoa học cơ bản và kiến thức chuyên sâu; có khả năng học tiếp nâng cao trình độ; Nắm vững kiến thức về nghiệp vụ sư

STT	Nội dung	Các chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ (17 chuyên ngành)	Các chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ (37 chuyên ngành)	Các ngành đào tạo trình độ đại học (50 ngành – 3 chuyên ngành)
		qua phiên dịch. c) Có bằng tốt nghiệp đại học ngành tiếng Anh. d) Có chứng chỉ tiếng Anh TOEFL iBT 61 điểm hoặc TOEFL ITP (nội bộ) 500 điểm hoặc IELTS 5.0 trở lên hoặc tương đương. Trình độ ngoại ngữ tương đương được xác định theo chuẩn B2 của Khung Châu Âu Chung (Common European Framework – CEF). 2. Chứng chỉ ngoại ngữ của những trung tâm khảo thí ngoại ngữ trong nước có uy tín, có kết quả đánh giá năng lực người học tương đương với kết quả đánh giá của các trung tâm khảo thí ngoại ngữ quốc tế có thẩm quyền theo các loại bài kiểm tra cấp chứng chỉ nêu tại điểm d khoản 1 Điều này, sau khi được Bộ Giáo dục và Đào tạo đánh giá và công nhận, có giá trị sử dụng trong đào tạo nghiên cứu sinh.	- Để được cấp bằng Thạc sĩ, học viên phải hoàn thành khoảng 15 chuyên đề Cao học, hoàn thành luận văn thạc sĩ và đạt yêu cầu về trình độ ngoại ngữ và bảo vệ thành công luận văn tốt nghiệp. - Đối với trình độ ngoại ngữ, Nhà trường quy định như sau: * Trình độ năng lực ngoại ngữ của học viên đạt được ở mức tương đương cấp độ B1 hoặc bậc 3/6 của Khung Châu Âu Chung. * Đối với học viên đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành ngoại ngữ, trình độ năng lực ngoại ngữ thứ hai của học viên phải đạt yêu cầu	phạm, có PPDH tốt đối với các ngành đào tạo sư phạm. - Có khả năng tự học, tự nghiên cứu, có phương pháp tiếp thu nhanh các công nghệ mới; có kỹ năng giao tiếp xã hội, soạn thảo văn bản; có kỹ năng làm việc nhóm, quản lý nhóm. - Có trình độ tiếng Anh đạt trình độ B, đủ để giao tiếp thông thường và đọc hiểu các tài liệu chuyên ngành.
VI	Mục tiêu, kiến thức, kỹ năng, trình độ ngoại ngữ đạt được	a) Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ hoặc tiến sĩ tại nước ngoài mà ngôn ngữ sử dụng trong đào tạo là tiếng Anh; b) Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ hoặc tiến sĩ ở trong nước mà ngôn ngữ sử dụng trong đào tạo là tiếng Anh không qua phiên dịch.	- Đào tạo trình độ thạc sĩ giúp học viên nắm vững lý thuyết, có trình độ cao về thực hành, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc ngành, chuyên ngành được đào tạo.	Sinh viên sau khi tốt nghiệp: - Nắm vững kiến thức đại cương, khoa học cơ bản và kiến thức chuyên sâu; có khả năng học tiếp nâng cao trình độ; Nắm vững kiến thức về nghiệp vụ sư phạm, có PPDH tốt đối với các ngành

STT	Nội dung	Các chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ (17 chuyên ngành)	Các chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ (37 chuyên ngành)	Các ngành đào tạo trình độ đại học (50 ngành – 3 chuyên ngành)
		c) Có bằng tốt nghiệp đại học ngành tiếng Anh. d) Có chứng chỉ tiếng Anh TOEFL iBT 61 điểm hoặc TOEFL ITP (nội bộ) 500 điểm hoặc IELTS 5.0 trở lên hoặc tương đương. Trình độ ngoại ngữ tương đương được xác định theo chuẩn B2 của Khung Châu Âu Chung (Common European Framework – CEF). 2. Chứng chỉ ngoại ngữ của những trung tâm khảo thí ngoại ngữ trong nước có uy tín, có kết quả đánh giá năng lực người học tương đương với kết quả đánh giá của các trung tâm khảo thí ngoại ngữ quốc tế có thẩm quyền theo các loại bài kiểm tra cấp chứng chỉ nêu tại điểm d khoản 1 Điều này, sau khi được Bộ Giáo dục và Đào tạo đánh giá và công nhận, có giá trị sử dụng trong đào tạo nghiên cứu sinh.	- Để được cấp bằng Thạc sĩ, học viên phải hoàn thành khoảng 15 chuyên đề Cao học, hoàn thành luận văn thạc sĩ và đạt yêu cầu về trình độ ngoại ngữ và bảo vệ thành công luận văn tốt nghiệp. - Đối với trình độ ngoại ngữ, Nhà trường quy định như sau: * Trình độ năng lực ngoại ngữ của học viên đạt được ở mức tương đương cấp độ B1 hoặc bậc 3/6 của Khung Châu Âu Chung. * Đối với học viên đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành ngoại ngữ, trình độ năng lực ngoại ngữ thứ hai của học viên phải đạt yêu cầu	đào tạo sư phạm. - Có khả năng tự học, tự nghiên cứu, có phương pháp tiếp thu nhanh các công nghệ mới; có kỹ năng giao tiếp xã hội, soạn thảo văn bản; có kỹ năng làm việc nhóm, quản lý nhóm. - Có trình độ tiếng Anh đạt trình độ B, đủ để giao tiếp thông thường và đọc hiểu các tài liệu chuyên ngành.
VII	Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp ở các trình độ theo các ngành đào tạo	Cán bộ quản lý giáo dục hoặc các ngành thuộc các lĩnh vực của kinh tế - xã hội. Độc lập nghiên cứu các đề tài khoa học. Có khả năng hướng dẫn Cao học và Nghiên cứu sinh. Trở thành các nhà khoa học, nhà chuyên môn trong các lĩnh vực hẹp.	- Cán bộ quản lý giáo dục hoặc các ngành thuộc các lĩnh vực của kinh tế - xã hội. - Tự độc lập nghiên cứu các đề tài khoa học. - Giảng dạy tại các cơ sở đào tạo.	Tham gia giảng dạy tại các trường THPT, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học Trở thành các cán bộ chuyên viên ở các sở, ban, ngành, các doanh nghiệp, các thành phần kinh tế, các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế trong và ngoài nước,

STT	Nội dung	Các chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ (17 chuyên ngành)	Các chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ (37 chuyên ngành)	Các ngành đào tạo trình độ đại học (50 ngành – 3 chuyên ngành)
				các tổ chức thuộc hệ thống chính trị và các cơ quan pháp luật. Nghiên cứu khoa học chuyên ngành tại các phòng thí nghiệm, phòng kỹ thuật, phòng kiểm tra chất lượng các nhà máy, các viện nghiên cứu, các sở, ban, ngành, các tổ chức hợp tác quốc tế. Có khả năng lập nghiệp, năng động, thích ứng với nghề nghiệp và chuyển đổi nghề nghiệp.

Nghệ An, ngày 19 tháng 4 năm 2018

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



GS. TS Đinh Xuân Khoa

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế của cơ sở giáo dục đại học,
năm học 2017-2018

STT	Nội dung	Khóa học/ Năm tốt nghiệp	Số sinh viên nhập học	Số sinh viên tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp (%)						Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp học chuyên tiếp lên thạc sỹ, tiến sỹ
					Loại xuất sắc		Loại giỏi		Loại khá			
					SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ		
I	Tổng số											
II	Đại học, chính quy											
a	Chương trình đại trà											
1	Sư phạm Địa lý	54/2017	75	53	2	2.7	9	12.0	39	52.0	76,19	
2	QLTN và MT	54/2017	714	445	1	0.1	22	3.1	290	40.6	74,54	
3	QLDD	54/2017	289	143		0.0	10	3.5	91	31.5	71,43	
4	Giáo dục mầm non	54/2017	74	51	1	1.4	4	5.4	41	55.4	93,55	
5	Giáo dục tiểu học	54/2017	199	108		0.0	15	7.5	67	33.7	86,89	
6	Quản lý giáo dục	54/2017	79	51		0.0	8	10.1	39	49.4	76,47	
7	Chính trị học	54/2017	59	35	1	1.7	2	3.4	22	37.3	82,86	
8	Giáo dục chính trị	54/2017	23	12		0.0		0.0	10	43.5	90,91	
9	Giáo dục Quốc phòng	54/2017	22	20		0.0	3	13.6	12	54.5	95,24	
10	Giáo dục Thể chất	54/2017	48	18		0.0	2	4.2	17	35.4	83,87	
11	Kế toán	54/2017	325	264		0.0	17	5.2	210	64.6	89,09	9%
12	Kinh tế đầu tư	54/2017	125	77		0.0	2	1.6	61	48.8	98,02	
13	Quản trị kinh doanh	54/2017	227	151		0.0	6	2.6	112	49.3	73,05	
14	Tài chính ngân hàng	54/2017	176	114	1	0.6	6	3.4	116	65.9	73,81	
15	SP Lịch sử	54/2017	64	47		0.0	7	10.9	38	59.4	76,09	
16	Quản lý văn hóa	54/2017	48	28		0.0	3	6.3	25	52.1		
17	Công tác xã hội	54/2017	160	88			6	3,75	64	40	95,16	
18	Du lịch	54/2017	138	81	2	1.4	11	8.0	68	49.3	84,62	
19	Luật	54/2017	538	397	4	0.7	73	13.6	256	47.6	71,83	5%
20	Luật Kinh tế	54/2017	397	314		0.0	36	9.1	224	56.4		
21	SP tiếng Anh	54/2017	85	67		0.0	17	20.0	41	48.2	82,22	
22	Ngôn ngữ Anh	54/2017	105	90		0.0	10	9.5	67	63.8	75,81	
23	SP Ngữ văn	54/2017	59	50	2	3.4	9	15.3	35	59.3	79,63	
24	Cử nhân Văn học	54/2017	17	10		0.0		0.0	11	64.7	91,67	
29	Báo chí	54/2017	19	9		0.0	2	10.5	8	42.1		
31	Hóa học	54/2017	24	18		0.0		0.0	10	41.7	100	

STT	Nội dung	Khóa	Số	Số	Phân loại tốt nghiệp (%)					Tỷ lệ	Tỷ lệ
32	Khoa học môi trường	54/2017	206	152		0.0	12	5.8	103	50.0	88,42
33	Khuyến nông	54/2017	20	14		0.0	1	5.0	12	60.0	100
34	Kinh tế nông nghiệp	54/2017	96	64		0.0	3	3.1	44	45.8	93,33
35	Nuôi trồng thủy sản	54/2017	65	47		0.0	1	1.5	37	56.9	94,95
36	Nông học	54/2017	60	28		0.0	1	1.7	18	30.0	88,33
37	Sư phạm Toán học	54/2017	72	57	1	1.4	21	29.2	32	44.4	90,24
38	Sư phạm Vật lý	54/2017	102	69	3	2.9	8	7.8	52	51.0	86,27
39	Sư phạm Hóa học	54/2017	59	54	1	1.7	9	15.3	34	57.6	79,25
40	Sư phạm Sinh học	54/2017	84	65		0.0	7	8.3	53	63.1	72,97
41	Sư phạm Tin học	54/2017	40	31		0.0	2	5.0	19	47.5	
42	Toán học	54/2017	28	14		0.0		0.0	11	39.3	66,67
43	Kỹ thuật xây dựng CTGT	53/2017	77	59		0.0	1	1.3	41	53.2	
44	Kỹ thuật xây dựng	53/2017	391	257		0.0	7	1.8	129	33.0	77,94
45	Công nghệ thực phẩm	53/2017	124	107		0.0	8	6.5	7	5.6	79,46
46	Công nghệ thông tin	53/2017	138	76		0.0	1	0.7	16	11.6	82,83
47	Kỹ thuật ĐK và TĐH	53/2017	103	64		0.0		0.0	12	11.7	
48	Kỹ thuật điện tử, truyền thông	53/2017	102	58		0.0	2	2.0	15	14.7	88
II	Sau đại học										
1	Thạc sĩ										
1.1	Địa lý	23/2017	39	39						100	
1.2	Giáo dục học bậc tiểu học	23/2017	36	36						100	
1.3	Quản lý giáo dục	23/2017	182	182						100	
1.4	Chính trị học	23/2017	175	175						100	
1.5	Kinh tế chính trị	23/2017	165	160						100	
1.6	Công nghệ thông tin	23/2017	70	70						100	
1.7	Lịch sử	23/2017	22	22						100	
1.8	LL và PPDH bộ môn Tiếng Anh	23/2017	87	85						100	
1.9	Khoa học cây trồng	23/2017	25	23						100	
1.10	Đại số lý thuyết số	23/2017	30	30						100	
1.11	Động vật học	23/2017	11	11						100	
1.12	Hoá hữu cơ	23/2017	11	11						100	
1.13	Hoá phân tích	23/2017	10	9						100	
1.14	LL và PPDH bộ môn Hóa	23/2017	25	25						100	
1.15	LL và PPDH bộ môn Sinh học	23/2017	23	23						100	
1.16	LL và PPDH bộ môn Toán	23/2017	25	25						100	
1.17	LL và PPDH bộ môn Vật lý	23/2017	31	31						100	
1.18	Lý thuyết xác suất và Thống kê toán học	23/2017	8	8						100	
1.19	Quang học	23/2017	16	16						100	
1.20	Sinh học thực nghiệm	23/2017	11	11						100	
1.21	Toán giải tích	23/2017	12	12						100	10 %
1.22	LL và PPDH bộ môn Ngữ văn	23/2017	9	8						100	

STT	Nội dung	Khóa	Số	Số	Phân loại tốt nghiệp (%)						Tỷ lệ	Tỷ lệ
1.23	Lý luận văn học	23/2017	10	10							100	
1.24	Ngôn ngữ Việt Nam	23/2017	16	16							100	
1.25	Văn học Việt Nam	23/2017	14	14							100	
2	Tiến sĩ											
2.1	Đại số và lý thuyết số	2013-2017	1	1							100	
2.2	LTXS và TK Toán học	2013-2017	2	0							100	
2.3	Hình học và Tô pô	2013-2017	1	1							100	
2.4	LL&PPDH bộ môn Toán	2013-2017	3	3							100	
2.5	Quang học	2013-2017	2	5							100	
2.6	LL&PPDH bộ môn Vật lý	2013-2017	3	2							100	
2.7	Hóa hữu cơ	2013-2017	4	2							100	
2.8	Thực vật học	2013-2017	3	2							100	
2.9	Văn học Việt Nam	2013-2017	4	0							100	
2.10	Ngôn ngữ Việt Nam	2013-2017	2	4							100	
2.11	Lịch sử Việt Nam	2013-2017	4	1							100	
2.12	Lịch sử thế giới	2013-2017	1	0							100	
2.13	Quản lý giáo dục	2013-2017	8	11							100	

Nghệ An, ngày 19 tháng 4 năm 2018

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



GS.TS Đinh Xuân Khoa

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng năm học 2017-2018

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng
I	Diện tích đất đai	<i>ha</i>	44,12
II	Diện tích sàn xây dựng		
1	Giảng đường		
	Số phòng	<i>phòng</i>	270
	Tổng diện tích	<i>m²</i>	44.224
2	Phòng học máy tính		
	Số phòng	<i>phòng</i>	22
	Tổng diện tích	<i>m²</i>	3.235
3	Phòng học ngoại ngữ		
	Số phòng	<i>phòng</i>	9
	Tổng diện tích	<i>m²</i>	1.095
4	Phòng học nhạc họa		
	Số phòng	<i>phòng</i>	4
	Tổng diện tích	<i>m²</i>	210
5	Thư viện / Trung tâm học liệu		
	Số phòng	<i>phòng</i>	31
	Tổng diện tích	<i>m²</i>	6.737
6	Phòng thí nghiệm		
	Số phòng	<i>phòng</i>	86
	Tổng diện tích	<i>m²</i>	10.294
7	Nhà tập đa năng		
	Số phòng	<i>phòng</i>	1
	Tổng diện tích	<i>m²</i>	2.143
8	Xưởng thực tập, thực hành		
	Số phòng	<i>phòng</i>	19
	Tổng diện tích	<i>m²</i>	4.668
9	Ký túc xá thuộc cơ sở đào tạo quản lý		
	Số phòng	<i>phòng</i>	602
	Tổng diện tích	<i>m²</i>	36.911
10	Diện tích nhà ăn của cơ sở đào tạo		

	Số phòng	phòng	8
	Tổng diện tích	m ²	4.143
11	Diện tích khác:		
	Diện tích hội trường	m ²	2.745
	Diện tích nhà văn hóa	m ²	880
	Diện tích nhà thi đấu đa năng	m ²	2.143
	Diện tích sân vận động	m ²	25.465

Nghệ An, ngày 19 tháng 4 năm 2018

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



GS.TS Đinh Xuân Khoa

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục đại học, năm học 2017-2018

Đơn vị tính: Người

TT	Nội dung	Tổng số	Trong đó chia ra					
			Giáo sư	Phó Giáo sư	TSKH, TS	Thạc sĩ	Cử nhân	Khác
	1	2 (3+4+5+6+7+8)	3	4	5	6	7	8
	Toàn đơn vị:	1.250	4	72	355	562	155	102
1	Ban giám hiệu	4	1	3				
2	Phòng Tổ chức cán bộ	5				5		
3	Phòng Đào tạo	6				6		
4	Phòng Hành Chính Tổng hợp	17				9	5	3
5	Phòng Kế hoạch Tài chính	13				10	3	
6	Phòng Khoa học và Hợp Tác quốc tế	6				6		
7	Phòng Công tác chính trị - HSSV	8				8		
8	Phòng Quản trị và Đầu tư	28				10	9	9
9	Phòng Thanh Tra Giáo dục	5				5		
10	Phòng Bảo vệ	18				1	7	10
11	Nhà xuất bản Đại học Vinh	3				2	1	
12	Trung tâm Dịch vụ hỗ trợ sinh viên và Quan hệ doanh nghiệp	7				3	4	
13	Trung tâm Đảm bảo chất lượng	12				12		
14	Trung tâm Công nghệ thông tin	5				5		
15	Trung Tâm Giáo dục thường xuyên	10				10		
16	Trung tâm Thông tin thư viện Nguyễn Thúc Hào	31				9	22	
17	Trung tâm Thực hành – Thí nghiệm	38				27	10	1
18	Trung tâm Nội trú	29				6	21	2
19	Trạm Y Tế	8				1	1	6
20	Phòng Đào Tạo Sau đại học	3				3		
21	Khoa Sư phạm Ngữ Văn	40		5	20	12	0	3
	Khoa Sư phạm Ngữ Văn – BM Ngôn ngữ	11		2	4	4		1
	Khoa Sư phạm Ngữ Văn – BM Văn học	14		3	7	3		1
	Khoa Sư phạm Ngữ Văn – BM Báo chí	8			5	2		1
	Khoa Sư phạm Ngữ Văn – BM Lý luận văn học và PPGD Ngữ văn	7			4	3		
22	Khoa Lịch sử	54	0	12	23	15	0	4
	Khoa Lịch sử - BM Lịch sử thế giới	13		3	7	2		1
	Khoa Lịch sử - BM Lịch sử Việt Nam	14		7	4	2		1
	Khoa Lịch sử - BM PPGD và QL Văn hóa	7		1	5			1
	Khoa Lịch sử - BM Công tác xã hội	12			4	7		1
	Khoa Lịch sử - BM Du lịch	8		1	3	4		
23	Khoa Giáo dục chính trị	36	0	5	9	18	1	3
	Khoa Giáo dục chính trị - BM KTCT	7		2	1	3		1

TT	Nội dung	Tổng số	Trong đó chia ra					
			Giáo sư	Phó Giáo sư	TSKH, TS	Thạc sĩ	Cử nhân	Khác
	1	2 (3+4+5+6+7+8)	3	4	5	6	7	8
	CNXHKH							
	Khoa Giáo dục chính trị - BM Triết học	9		3	2	3		1
	Khoa Giáo dục chính trị - BM Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	8			2	5		1
	Khoa Giáo dục chính trị - BM Chính trị học	5			2	2	1	
	Khoa Giáo dục chính trị - BM Tư tưởng HCM và PPGD	7			2	5		
24	Khoa Luật	70	0	1	29	40	0	0
	Khoa Luật – BM Luật dân sự	25			9	16		
	Khoa Luật – BM Luật Hình sự	12		1	3	8		
	Khoa Luật – BM luật hành chính Nhà nước	16			10	6		
	Khoa Luật – BM Luật Kinh Tế Quốc tế	17			7	10		
25	Khoa Sư phạm Ngoại ngữ	55		4	21	30	0	0
	Khoa Sư phạm Ngoại ngữ - BM kỹ năng tiếng Anh	10			1	9		
	Khoa Sư phạm Ngoại ngữ - BM Lý thuyết tiếng Anh	9		1	1	7		
	Khoa Sư phạm Ngoại ngữ - BM Văn học Dịch tiếng Anh	10			3	7		
	Khoa Sư phạm Ngoại ngữ - BM PPGD Tiếng Anh	9		1	1	7		
	Khoa Sư phạm Ngoại ngữ - BM Tiếng Anh Chuyên ngành	17		2	15			
26	Khoa Giáo dục	59		4	26	24	0	5
	Khoa Giáo dục – BM Tâm lý học	13			6	6		1
	Khoa Giáo dục – BM Giáo dục học	12		1	5	5		1
	Khoa Giáo dục – BM Giáo dục tiểu học	11		1	5	4		1
	Khoa Giáo dục – BM Giáo dục mầm non	12			5	6		1
	Khoa Giáo dục – BM Quản lý giáo dục	11		2	5	3		1
27	Khoa Giáo dục thể chất	29	0	1	5	20	0	3
	Khoa Giáo dục thể chất – BM Bóng Đèn kinh	12			3	8		1
	Khoa Giáo dục thể chất – BM PPGD Giáo dục thể chất	9		1	2	5		1
	Khoa Giáo dục thể chất – BM Võ và Thể thao dưới nước	8				7		1
28	Khoa Địa lý – Quản lý tài nguyên	32	0	2	13	14	0	3
	Khoa Địa lý – Quản lý tài nguyên – BM Quản lý đất đai	11			4	6		1
	Khoa Địa lý – Quản lý tài nguyên – BM Sư phạm địa lý	11		2	4	4		1
	Khoa Địa lý – Quản lý tài nguyên - BM QLTN và Môi trường	10			5	4		1
29	Khoa Giáo dục quốc phòng	18				9	9	
30	Khoa Xây dựng	50			9	38		3
	Khoa Xây dựng – BM Cơ sở xây dựng	16			3	12		1
	Khoa Xây dựng – BM Cầu đường	14			3	10		1
	Khoa Xây dựng – BM Xây dựng dân dụng và công nghiệp	20			3	16		1
31	Khoa Kinh tế	74		2	34	34	0	4
	Khoa Kinh tế - BM Kinh tế	21		2	8	10		1
	Khoa Kinh tế - BM Quản trị kinh doanh	15			9	5		1

TT	Nội dung	Tổng số	Trong đó chia ra					
			Giáo sư	Phó Giáo sư	TSKH, TS	Thạc sĩ	Cử nhân	Khác
	1	2 (3+4+5+6+7+8)	3	4	5	6	7	8
	Khoa Kinh tế - BM Kế toán	20			8	11		1
	Khoa Kinh tế - BM Tài chính ngân hàng	18			9	8		1
32	Văn phòng Đảng, Đoàn thể	6				3	3	
33	Trung tâm giáo dục quốc phòng an ninh Vinh	17				6	11	
34	Trường THPT Chuyên Đại học Vinh	64		1	17	39	2	5
34.1	Trường THPT Chuyên – Tổ Toán Tin	18		1	5	11		1
34.2	Trường THPT Chuyên – Tổ Vật lý Công nghệ	8			3	4		1
34.3	Trường THPT Chuyên – Tổ Lịch sử, Địa lý, GDCD	11			8	2		1
34.4	Trường THPT Chuyên – Tổ Hóa học	8					7	1
34.5	Trường THPT Chuyên – Tổ Tiếng Anh	9				6	2	1
34.6	Trường THPT Chuyên – Tổ Ngữ văn	10			1	9		
35	Trường Thực hành sư phạm	89				36	38	15
36	Viện Nông nghiệp và Tài nguyên	45			27	16	2	0
36.1	Viện Nông nghiệp và Tài nguyên – Bộ môn Thủy sản và chăn nuôi	17			10	7		
36.2	Viện Nông nghiệp và Tài nguyên – Bộ môn Khoa học cây trồng	15			8	5	2	
36.3	Viện Nông nghiệp và Tài nguyên – Bộ môn Khuyến nông và PTNT	13			9	4		
37	Viện sư phạm tự nhiên	139	2	27	71	25	1	13
37.1	Viện sư phạm tự nhiên – BM Giải tích	16		5	8	2		1
37.2	Viện sư phạm tự nhiên – BM Tin học	10			6	3		1
37.3	Viện sư phạm tự nhiên – BM Đại số, Hình học	13		3	9			1
37.4	Viện sư phạm tự nhiên – BM Xác suất thống kê và toán ứng dụng	10	1	1	6	1		1
37.5	Viện sư phạm tự nhiên – BM Vật lý đại cương	16		4	6	4	1	1
37.6	Viện sư phạm tự nhiên – BM PPGD Toán	11			7	3		1
37.7	Viện sư phạm tự nhiên – BM PPGD Sinh học	8			5	2		1
37.8	Viện sư phạm tự nhiên – BM Vô cơ, phân tích	13	1	3	5	3		1
37.9	Viện sư phạm tự nhiên – BM Hóa hữu cơ, hóa lý	12		2	5	4		1
37.10	Viện sư phạm tự nhiên – BM PPGD Vật lý	5		2		2		1
37.11	Viện sư phạm tự nhiên – BM PPGD Hóa học	9		3	4	1		1
37.12	Viện sư phạm tự nhiên – BM Thực vật, sinh lý thực vật	8		3	4			1
37.13	Viện sư phạm tự nhiên – BM Động vật, sinh lý người	8		1	6			1
38	Viện Kỹ thuật công nghệ	65		4	27	27	2	5
38.1	Viện Kỹ thuật công nghệ - BM Hệ thống và mạng máy tính	12			6	5		1
38.2	Viện Kỹ thuật công nghệ - BM Điều khiển tự động	14		2	6	4	1	1
38.3	Viện Kỹ thuật công nghệ - BM Điện tử, truyền thông	14		1	5	7		1
38.4	Viện Kỹ thuật công nghệ - Kỹ thuật điện,	15		1	5	7	1	1

TT	Nội dung	Tổng số	Trong đó chia ra					
			Giáo sư	Phó Giáo sư	TSKH, TS	Thạc sĩ	Cử nhân	Khác
	1	2 (3+4+5+6+7+8)	3	4	5	6	7	8
	điện tử							
38.5	Viện Kỹ thuật công nghệ - BM Khoa học máy tính và công nghệ phần mềm	10			5	4		1
39	Viện Công nghệ Hóa Sinh – Môi trường	52	1	1	24	18	3	5
39.1	Viện Công nghệ Hóa Sinh – Môi trường – Bộ môn Hóa thực phẩm	19	1	0	9	6	1	2
39.2	Viện Công nghệ Hóa Sinh – Môi trường – BM Công nghệ sinh học – môi trường	19		1	9	6	1	2
39.3	Viện Công nghệ Hóa Sinh – Môi trường – Bộ môn Hóa dược, phân tích kiểm nghiệm	14			6	6	1	1

Ghi chú: Các TSKH và tiến sỹ nếu đã tính trong số giáo sư và phó giáo sư thì không tính trùng trong cột 5 nữa.

Nghệ An, ngày 19 tháng 4 năm 2018

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



GS. TS Đinh Xuân Khoa

THÔNG BÁO

**Công khai tài chính của cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng
Năm học 2017-2018**

TT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng
I	Học phí hệ chính quy chương trình đại trà năm học 2017-2018	Triệu đồng/năm	
1	Tiến sỹ - Khôi tự nhiên - Khôi xã hội	Triệu đồng/năm	21,75 18,50
2	Thạc sỹ - Khôi tự nhiên - Khôi xã hội	Triệu đồng/năm	13,05 11,10
3	Đại học - Khôi tự nhiên - Khôi xã hội	Triệu đồng/tín chí	0,28 0,255
4	Cao đẳng	Triệu đồng/tín chí	
II	Học phí hệ chính quy chương trình khác năm học 2017-2018	Triệu đồng/năm	
1	Tiến sỹ		
2	Thạc sỹ		
3	Đại học		
4	Cao đẳng		
5	Trường THPT Chuyên	Triệu đồng/năm	3,150
6	Trường Mầm non Thực hành (hệ chất lượng cao)	Triệu đồng/năm	5,0
III	Học phí hệ vừa làm vừa học tại trường năm học 2017-2018	Triệu đồng/năm	
1	Tiến sỹ - Khôi tự nhiên - Khôi xã hội	Triệu đồng/năm	
2	Thạc sỹ - Khôi tự nhiên - Khôi xã hội	Triệu đồng/năm	
3	Đại học - Khôi tự nhiên - Khôi xã hội	Triệu đồng/năm	13,05 11,10
4	Cao đẳng	Triệu đồng/năm	
IV	Tổng thu năm 2017	Tỷ đồng	395,89
1	Từ Ngân sách	Tỷ đồng	142,76
2	Từ học phí, lệ phí	Tỷ đồng	108,79
3	Từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ	Tỷ đồng	4,135
4	Từ nguồn khác.	Tỷ đồng	140,2

Nghệ An, ngày 19 tháng 4 năm 2018

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



GS. TS Đinh Xuân Khoa